

NGHỊ QUYẾT

(Theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN S.S.G

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025; và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G (“Công ty”);
- Tờ trình của Hội đồng quản trị ngày 03/12/2025 về việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty;
- Biên bản kiểm phiếu về việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 24/12/2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty (đính kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, các Phòng/Ban và các cá nhân có liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu.



T.M. Đại hội đồng cổ đông
Chủ tịch HĐQT

Đặng Việt Dũng

TỜ TRÌNH

Về việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/06/2025; và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/09/2025 Ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G (“Công ty”);
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty ngày 03/12/2025.

Để phù hợp với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg có hiệu lực từ ngày 15/11/2025 và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và thông qua việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung:

Chi tiết theo Danh mục ngành nghề kinh doanh sửa đổi, bổ sung đính kèm Tờ trình này.

2. Tổ chức thực hiện:

Giao và ủy quyền cho Tổng giám đốc đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty triển khai các công việc, thủ tục cần thiết liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc sau:

- Thực hiện thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Ký các hồ sơ, tài liệu đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các nội dung liên quan;

- Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung chi tiết của các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật hiện hành hoặc theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước;
- Cập nhật danh mục ngành nghề kinh doanh sau khi hoàn tất đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty.
- Thực hiện các công việc khác liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh phù hợp quy định của pháp luật và Điều lệ.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu.



Đặng Việt Dũng



DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

(Kèm theo Tờ trình số 104/2025/SSG/TTr-HĐQT ngày 03/12/2025)

I- DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH HIỆN TẠI

STT	Mã số ngành nghề kinh doanh	Tên ngành nghề kinh doanh	Ghi chú
1	4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	Ngành nghề xóa bỏ
2	4100	Xây dựng nhà các loại	Ngành nghề xóa bỏ
3	4311	Phá dỡ	Giữ nguyên
4	4312	Chuẩn bị mặt bằng	Giữ nguyên
5	4321	Lắp đặt hệ thống điện	Giữ nguyên
6	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản))	Ngành nghề xóa bỏ
7	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	Giữ nguyên
8	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng	Giữ nguyên
9	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	Giữ nguyên
10	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: Mua bán lâm sản (không hoạt động tại trụ sở)	Sửa đổi chi tiết ngành nghề
11	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội-ngoại thất, trang thiết bị trong các khu nhà cao tầng	Sửa đổi chi tiết ngành nghề
12	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	Giữ nguyên
13	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng	Ngành nghề xóa bỏ
14	4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ	Ngành nghề xóa bỏ
15	5221	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Bãi đỗ xe ô tô, xe đạp, xe máy, gara ô tô	Ngành nghề xóa bỏ
16	6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu chi tiết: Tư vấn đầu tư- tài chính	Sửa đổi chi tiết ngành nghề
17	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Đầu tư xây dựng, khai thác và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp theo phương thức BOT và BT. Đầu tư xây dựng và kinh doanh căn hộ, nhà liên kế, chung cư và cao ốc tại các khu đô thị theo quy hoạch. Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi	Sửa đổi chi tiết ngành nghề
18	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ quản lý bất động sản (trừ tư vấn dịch vụ mang tính chất pháp lý)	Ngành nghề xóa bỏ
19	7020	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)	Ngành nghề xóa bỏ

20	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế quy hoạch xây dựng. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng. Giám sát thi công xây dựng công trình: Lắp đặt phần điện và thiết bị công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng- công nghiệp. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn đấu thầu. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Thẩm tra dự án. Lập dự báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và khả thi. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng). Lập dự án đầu tư. Thiết kế cấp-thoát nước công trình xây dựng.	Điều chỉnh chi tiết ngành nghề
21	7310	Quảng cáo	Giữ nguyên
22	7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	Giữ nguyên
23	7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	Sửa đổi chi tiết ngành nghề
24	7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xây dựng (trừ thanh toán hồi phiếu, thông tin tỉ lệ lượng và tư vấn chứng khoán)	Ngành nghề xóa bỏ
25	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	Ngành nghề xóa bỏ
26	7820	Cung ứng lao động tạm thời	Ngành nghề xóa bỏ
27	7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động)	Ngành nghề xóa bỏ
28	8510	Giáo dục mầm non	Ngành nghề xóa bỏ
29	8520	Giáo dục tiểu học	Ngành nghề xóa bỏ
30	8531	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông chi tiết: Giáo dục bậc trung học (trung học cơ sở và trung học phổ thông)	Ngành nghề xóa bỏ
31	8532	Giáo dục nghề nghiệp chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)	Ngành nghề xóa bỏ
32	8541	Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở)	Ngành nghề xóa bỏ
33	8542	Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở)	Ngành nghề xóa bỏ
34	8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ.	Sửa đổi chi tiết ngành nghề

II - DANH MỤC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH SAU KHI SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã số ngành nghề kinh doanh	Tên ngành nghề kinh doanh	Ngành chính	Ghi chú
1	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác		Ngành nghề bổ sung
2	4101	Xây dựng nhà để ở		Ngành nghề bổ sung
3	4102	Xây dựng nhà không để ở		Ngành nghề bổ sung
4	4311	Phá dỡ		
5	4312	Chuẩn bị mặt bằng		
6	4321	Lắp đặt hệ thống điện		
7	4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí		Ngành nghề bổ sung
8	4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác		
9	4330	Hoàn thiện công trình xây dựng		
10	4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác		
11	4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn hoa và cây; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)		Sửa đổi chi tiết ngành nghề
12	4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình		Sửa đổi chi tiết ngành nghề
13	4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác		
14	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng		Ngành nghề bổ sung
15	4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ		Ngành nghề bổ sung
16	5225	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ Chi tiết: Bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy		Ngành nghề bổ sung
17	6619	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu		Sửa đổi chi tiết ngành nghề
18	6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	X	Đăng ký ngành nghề chính; và Sửa đổi chi tiết ngành nghề
19	6821	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản		Ngành nghề bổ sung
20	6829	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng		Ngành nghề bổ sung
21	7020	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác		Ngành nghề bổ sung
22	7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác		Sửa đổi chi tiết ngành nghề



23	7310	Quảng cáo		
24	7320	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận		
25	7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng		Sửa đổi chi tiết ngành nghề
26	7499	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu		Ngành nghề bổ sung
27	7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển		Ngành nghề bổ sung
28	7821	Cung ứng lao động tạm thời		Ngành nghề bổ sung
29	7822	Cung ứng nguồn nhân lực khác Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động)		Ngành nghề bổ sung
30	8511	Giáo dục nhà trẻ		Ngành nghề bổ sung
31	8512	Giáo dục mẫu giáo		Ngành nghề bổ sung
32	8521	Giáo dục tiểu học		Ngành nghề bổ sung
33	8522	Giáo dục trung học cơ sở		Ngành nghề bổ sung
34	8523	Giáo dục trung học phổ thông		Ngành nghề bổ sung
35	8531	Đào tạo sơ cấp		Ngành nghề bổ sung
36	8532	Đào tạo trung cấp		Ngành nghề bổ sung
37	8533	Đào tạo cao đẳng		Ngành nghề bổ sung
38	8541	Đào tạo đại học		Ngành nghề bổ sung
39	8542	Đào tạo thạc sĩ		Ngành nghề bổ sung
40	8543	Đào tạo tiến sĩ		Ngành nghề bổ sung
41	8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu		Sửa đổi chi tiết ngành nghề
42	8551	Giáo dục thể thao và giải trí		Ngành nghề bổ sung
43	8552	Giáo dục văn hóa nghệ thuật		Ngành nghề bổ sung
44	8561	Hoạt động dịch vụ trung gian cho các khóa học và gia sư		Ngành nghề bổ sung
45	8569	Hoạt động hỗ trợ giáo dục khác		Ngành nghề bổ sung

Ghi chú:

+ "**Ngành nghề xóa bỏ**" là ngành nghề không còn phù hợp với Danh mục ngành nghề kinh tế Việt Nam được Ban hành kèm Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

+ "**Ngành nghề bổ sung**" là ngành nghề được đăng ký bổ sung để thay thế các ngành nghề bị xóa bỏ; hoặc ngành nghề được đăng ký mới theo nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty.